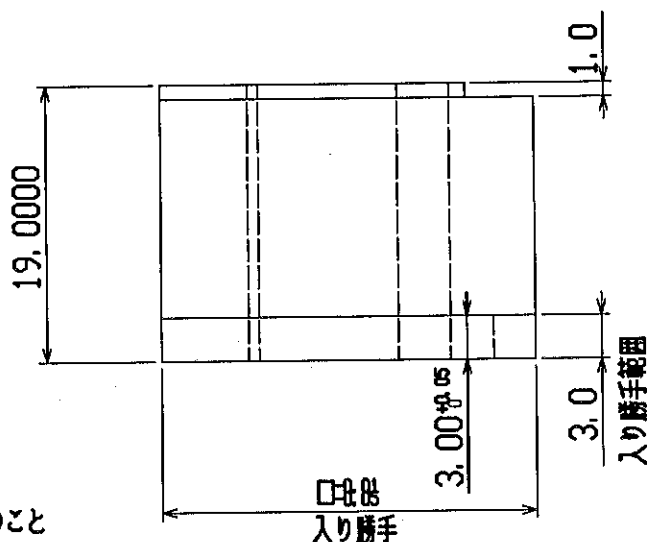
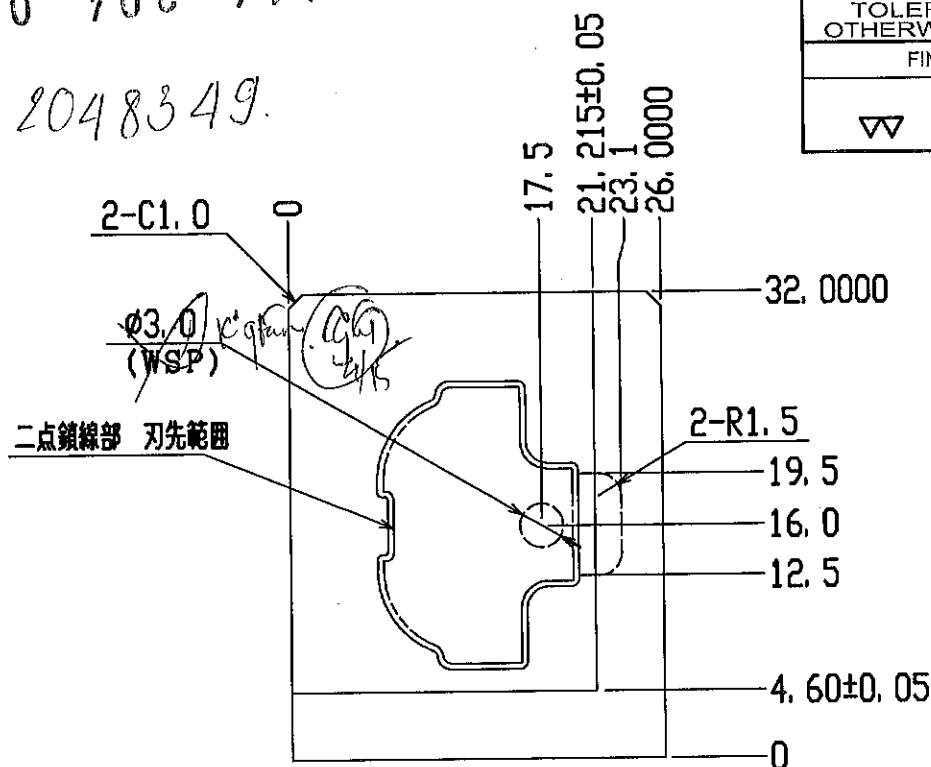


REV.	DATE	DESCRIPTION	Rev. No.	DWN.	DSGND.	CHKD.
10/12/27						

CUTTING TOLERANCE			
0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
		0.0 -0	+0.1 -0
TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
FINISH MARKS			
▽	▽	▽	▽

213 2048349.

IP



注記

- CADデータ参照のこと
- 二点鎖線部 刃先範囲 刃先ストレート
- 刃先形状、位置寸法公差: ±0.002

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Indei_Kazuhiro	WC(KD40)		部品図 PART DRAWING	ダイ入子 DIE INSERT
DSGND.	SURFACE	SCALE	部品図 部品圖	冲模嵌具 冲模嵌具
Ochiai_Masahiro		1:1	DATE	DWG.No.
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE		
Ochiai_Masahiro	HRC ~	A4V	2018/12/20	R337038

MABUCHI MOTOR CO., LTD.

T20 x 35 30

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU:	
2.THỜI GIAN GIA CÔNG	